

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
THỊ XÃ BẾN CÁT  
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 41/2021/HNGĐ-ST  
Ngày: 11-6-2021  
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ BẾN CÁT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Phạm Ngọc Hoàng An.

*Các Hội thẩm nhân dân:*

Bà Nguyễn Thị Thắm.

Bà Nguyễn Kim Lý.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Đặng Thị Nga – Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa:** Ông Đỗ Minh Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 6 năm 2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 123/2021/TLST–HNGĐ ngày 01 tháng 4 năm 2021 về việc: “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 59/2021/QĐXXST–HNGĐ ngày 26/5/2021 giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Bà Ngô Thị T, sinh năm 1978 – có mặt.

*Bị đơn:* Ông Nguyễn Xuân N, sinh năm 1971 – có yêu cầu vắng mặt.

Cùng địa chỉ thường trú: Thôn H, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Cùng địa chỉ tạm trú: Tổ 11, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*\* Theo Đơn khởi kiện đề ngày 19/3/2021 và lời khai trong quá trình tham gia tố tụng, nguyên đơn bà Ngô Thị T trình bày:*

Qua thời gian tìm hiểu, bà T và ông N có tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng vào năm 1996. Do thiếu hiểu biết nên bà T và ông N không đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã (phường) nơi bà T, ông N đăng ký thường trú hoặc tạm trú. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc. Năm 2001, bà T và ông N phát sinh mâu thuẫn do ông N thường xuyên uống rượu rồi về vô cớ kiểm

chuyện chửi mắng, đánh đập bà T. Ông N không có trách nhiệm với gia đình, không chăm lo cho vợ con, không phụ giúp bà T về mặt kinh tế trong gia đình. Vì thế, vợ chồng thường xuyên cãi nhau. Trong lúc cãi nhau, ông N đã đánh bà T nhiều lần. Tuy nhiên, bà T không báo chính quyền địa phương. Bà T đã chịu đựng và khuyên ông N nhiều lần nhưng ông N không sửa đổi. Do không thể chịu đựng được nữa nên bà T đã dọn ra ngoài sống riêng, vợ chồng sống ly thân từ năm 2008 cho đến nay. Trong thời gian sống ly thân, ông N không hàn gắn tình cảm vợ chồng với bà T.

Mâu thuẫn vợ chồng đã quá trầm trọng, vợ chồng sống ly thân nhiều năm, không còn tình cảm. Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận bà và ông N là vợ chồng.

Ông N trình bày ông và bà T đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh. Bà T xác định là ông bà không đăng ký kết hôn tại đây, ông N khai không đúng sự thật.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/02/1999. Con chung đã trưởng thành nên bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

*\* Bị đơn ông Nguyễn Xuân N trình bày:*

Qua thời gian tìm hiểu, ông N và bà T có tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng vào năm 1996. Ông N và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vào năm 1996. Tuy nhiên sau đó, do lũ lụt, ông N đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện. Thời gian đầu chung sống hạnh phúc.

Khoảng năm 2005 vợ chồng phát sinh mâu thuẫn do bà T không tôn trọng ý kiến ông N, tự ý quyết định mọi vấn đề theo ý của mình, bà T không có trách nhiệm, không quan tâm đến gia đình. Bà T thường chửi bới, xúc phạm ông N. Vì thế trong lúc nóng giận, ông N đã đánh bà T nhiều lần. Tuy nhiên, ông N và bà T không báo chính quyền địa phương, chỉ giải quyết nội bộ trong gia đình. Trong năm 2005, bà T tự ý bỏ đi, có mối quan hệ tình cảm với người đàn ông khác cho đến nay.

Nay, bà T yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận ông và bà T là vợ chồng, ông N đồng ý do ông bà không sống chung với nhau đã 16 năm nay, tính tình không hợp nhau.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/02/1999. Con chung đã trưởng thành nên ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ngoài ra, ông N có yêu cầu Tòa án giải quyết và xét xử vụ án vắng mặt theo quy định.

*\* Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thị xã Bến Cát tham gia phiên toà:*

- Về tố tụng: Việc thụ lý vụ án, thu thập chứng cứ là đúng theo quy định, những người tham gia tố tụng và những người tiến hành tố tụng đã tuân thủ đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu Toà án giải quyết không công nhận là vợ chồng với bị đơn nên quan hệ pháp luật trong vụ án này được xác định là “Tranh chấp hôn nhân và gia đình” theo Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Bị đơn đăng ký tạm trú và hiện đang sinh sống tại địa chỉ: Tổ 11, khu phố 3, phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 thì thẩm quyền giải quyết vụ án thuộc về Tòa án nhân dân thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

[3] Về việc xét xử vắng mặt: Quá trình giải quyết vụ án, bị đơn đã trình bày ý kiến về toàn bộ nội dung của vụ án. Bị đơn có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt theo quy định. Căn cứ vào khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[4] Về nội dung:

Bà T và ông N trên cơ sở tự nguyện tổ chức đám cưới và chung sống như vợ chồng từ năm 1996. Bà T trình bày bà và ông N từ trước đến nay không đăng ký kết hôn tại ủy ban nhân dân xã (phường) theo quy định. Ông N trình bày, ông và bà T có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh vào năm 1996. Tuy nhiên sau đó, do lũ lụt, ông N đã làm mất giấy chứng nhận đăng ký kết hôn. Tòa án đã yêu cầu ông N cung cấp giấy tờ đăng ký kết hôn nhưng ông N không cung cấp được. Quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ xác minh tại Ủy ban nhân dân xã (phường) nơi ông N và bà T đăng ký thường trú, tạm trú. Theo Công văn số 25/UBND-TP ngày 29/4/2021 của UBND xã H, huyện H, tỉnh Hà Tĩnh và Công văn số 06/UBND – TP ngày 26/4/2021 của UBND xã Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh đều có nội dung không lưu trữ hồ sơ đăng ký kết hôn của ông N và bà T. Biên bản xác minh ngày 12/5/2021 tại UBND phường M, thị xã B, tỉnh Bình Dương có nội dung bà T và ông N

không đăng ký kết hôn tại UBND phường M. Như vậy, có căn cứ để xác định từ trước cho đến nay, bà T và ông N không đăng ký kết hôn theo quy định. Do đó, hôn nhân giữa bà T và ông N là hôn nhân không hợp pháp, không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ của vợ chồng.

Quá trình tố tụng, bà T và ông N đều thống nhất xác định giữa ông bà phát sinh mâu thuẫn vợ chồng, không thể hàn gắn được. Nguyên nhân là do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng thường xuyên cãi vã, xô xát nhau. Vợ chồng đã sống ly thân 16 năm nay. Hai bên không ai quan tâm chăm sóc cho ai, mỗi người có cuộc sống riêng. Hiện tại, bà T và ông N xác định tình cảm không còn nên thống nhất yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận là vợ chồng. Do đó, Hội đồng xét xử thấy có căn cứ xác định mâu thuẫn giữa bà T và ông N đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài nên thấy có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T.

Về con chung: Trong quá trình chung sống giữa bà T và ông N có 02 con chung tên: Nguyễn Hải Đ, sinh ngày 28/5/1997 và Nguyễn Văn T, sinh ngày 20/02/1999. Con chung đã trưởng thành nên bà T và ông N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà T và ông N không có tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét, giải quyết.

[5] Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát tham gia phiên tòa về nội dung vụ án là có cơ sở và phù hợp với quy định của pháp luật nên có căn cứ chấp nhận.

[6] Về án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Nguyên đơn phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ vào Điều 28, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 228, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 9, Điều 14, Điều 15, Điều 16 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ vào Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

### **Tuyên xử:**

1. Không công nhận bà Ngô Thị T và ông Nguyễn Xuân N là vợ chồng.
2. Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không tranh chấp, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm: Bà Ngô Thị T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng), được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai số: AA/2016/0054394 ngày 19/3/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo Bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được Bản án hoặc kể từ ngày Bản án được niêm yết công khai./.

***Nơi nhận:***

- TAND tỉnh Bình Dương;
- VKSND tỉnh Bình Dương;
- VKSND thị xã Bến Cát;
- Chi cục THADS thị xã Bến Cát;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Phạm Ngọc Hoàng An**